

**CÔNG TY TNHH VINLAB**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH VINLAB

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VINLAB COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: VINLAB CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107393554

**3. Ngày thành lập:** 11/04/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Phòng 202, tầng 2, nhà B số 352 đường Giải Phóng, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                     | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                    | 2610     |
| 2.  | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                     | 2620     |
| 3.  | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                | 2630     |
| 4.  | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                            | 2640     |
| 5.  | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                | 2651     |
| 6.  | Sản xuất đồng hồ                                                                              | 2652     |
| 7.  | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                                        | 2670     |
| 8.  | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                | 2710     |
| 9.  | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                           | 2731     |
| 10. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                        | 2732     |
| 11. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                       | 2733     |
| 12. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                             | 2740     |
| 13. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                     | 2750     |
| 14. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính) | 2817     |
| 15. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                      | 2011     |
| 16. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                          | 2013     |
| 17. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                              | 2591     |
| 18. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                  | 2592     |
| 19. | Sản xuất vải dệt thoi                                                                         | 1312     |
| 20. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                | 1610     |
| 21. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                             | 1621     |
| 22. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                       | 1622     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1623 |
| 24. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1629 |
| 25. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5210 |
| 26. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4662 |
| 27. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Bán buôn hoá chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,...;<br>Bán buôn phân bón<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại | 4669 |
| 28. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4690 |
| 29. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5610 |
| 30. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5630 |
| 31. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6201 |
| 32. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6202 |
| 33. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6209 |
| 34. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3100 |
| 35. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3250 |
| 36. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3312 |
| 37. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3320 |
| 38. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3700 |
| 39. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3900 |
| 40. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4100 |
| 41. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4210 |
| 42. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp; Các công trình trên sông; Cửa cống; Đập và đê                                                                                                                                                                                                                     | 4290 |
| 43. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4311 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 44. | Lắp đặt hệ thống điện<br>Chi tiết:<br>Dây dẫn và thiết bị điện<br>Đường dây thông tin liên lạc<br>Mạng máy tính và dây cáp truyền hình, bao gồm cả cáp quang học,<br>Hệ thống chiếu sáng<br>Chuông báo cháy<br>Hệ thống báo động chống trộm                                                                                                                                                                                                                                              | 4321        |
| 45. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4322        |
| 46. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4330        |
| 47. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4511        |
| 48. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4512        |
| 49. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4513        |
| 50. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4530        |
| 51. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4620        |
| 52. | Bán buôn gạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4631        |
| 53. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4632        |
| 54. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4649        |
| 55. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4651        |
| 56. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4652        |
| 57. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi;<br>Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác;<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn thiết bị giáo dục<br>Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường. | 4659(Chính) |
| 58. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa<br>Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ các mặt hàng nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8299        |

|     |                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 59. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Lập và quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình                                                                 | 7110 |
| 60. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dịch vụ chuyển giao công nghệ                                                               | 7490 |
| 61. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                   | 7911 |
| 62. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                            | 7912 |
| 63. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn<br><br>( Đối với ngành nghề có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sản xuất, kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) | 8020 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ MAI | Số 342 Quang Trung, Phường Đông Vệ, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam    | 2.100.000.000         | 70,000    | 170497779                                                                                                                                         |         |
| 2   | NGUYỄN ĐỨC ANH | Số 115 phố Thành Thái, Phường Đông Vệ, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam | 900.000.000           | 30,000    | 173348664                                                                                                                                         |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: DƯƠNG VIỆT HẢI

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 25/05/1993

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 132231804

Ngày cấp: 19/04/2010

Nơi cấp: Công an tỉnh Phú Thọ

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 23B khu 3, Phường Nông Trang, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Tổ 23B khu 3, Phường Nông Trang, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội